

Bản án số: **45/2026/DS-ST**
Ngày: 15/5/2026.
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Xuân Nhi.

2. Ông Đỗ Văn Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Hường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **192/2025/TBTL-VA** ngày 17/10/2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **37/2026/QDDXX-ST** ngày 20/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số **33/2026/QĐXX-ST** ngày 16/4/2026, giữa;

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N (A); Trụ sở chính: Số B, phường G, thành phố Hà Nội; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Toàn V – Tổng Giám đốc; *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Văn H – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A1; *Người nhận ủy quyền lại để tham gia tố tụng:* Bà Nguyễn Trà M – Cán bộ pháp chế; (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1985; CCCD: 070185000996; trú tại: Khu phố T, phường B, thành phố Đ; (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 23/7/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ngân hàng N (sau đây viết tắt là ngân hàng A) và người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng bà Nguyễn Trà M, thống nhất trình bày:*

Vào ngày 22/08/2022, bà Trần Thị Kim T ký Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 202200085 với A chi nhánh T1. Theo đó, A chi nhánh T1 đồng ý cấp dịch vụ thẻ tín dụng cho bà Trần Thị Kim T với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng thẻ: 50.000.000 VNĐ (Năm mươi triệu đồng);

- Thời hạn hiệu lực của thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành.
- Ngày đến hạn thanh toán: là ngày cuối cùng của kỳ thanh toán. Kỳ thanh toán là 15 ngày kể từ Ngày sao kê.
- Các loại phí và lãi được quy định tại Biểu phí dịch vụ thẻ của A trong từng thời kỳ được thông báo trên website () hoặc các kênh thông tin khác của A ít nhất 07 (bảy) ngày trước khi có sự thay đổi. Trong đó, nguyên tắc tính phí chậm trả và lãi suất nợ quá hạn như sau:

- Các loại phí: phí thường niên 300.000 đồng và phí rút tiền 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 20.000 đồng/giao dịch; Phí chậm trả: 3% số tiền chậm trả, tối thiểu 50.000 đồng, A thu phí chậm trả tính trên số tiền thanh toán tối thiểu chưa được thanh toán khi quá hạn thanh toán.

- Lãi suất nợ quá hạn: trường hợp sau 02 (hai) kỳ sao kê liên tiếp và sau ngày đến hạn thanh toán của kỳ sao kê thứ hai, nếu bà Trần Thị Kim T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền thanh toán tối thiểu vào ngày đến hạn thanh toán, A sẽ tính lãi quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên toàn bộ dư nợ, số tiền thanh toán tối thiểu được tính bằng toàn bộ dư nợ trên sao kê kỳ tiếp theo;

- A được quyền tự động trích tài khoản thanh toán của bà Trần Thị Kim T mở tại A Chi nhánh T1 hoặc đề nghị cơ quan nơi bà Trần Thị Kim T đang công tác trích tiền lương/thu nhập tháng của bà Trần Thị Kim T để thu các khoản nợ liên quan đến sử dụng thẻ.

Trong quá trình vay, bà Trần Thị Kim T đã vi phạm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 20/10/2022, cụ thể: quá hạn thanh toán các khoản chi tiêu cùng lãi và phí phát sinh trong kỳ sao kê từ ngày 21/8/2022 đến 20/9/2022. Dư nợ cuối kỳ gần nhất là 21/03/2026 đến 20/04/2026 như sau:

- Số tiền nợ gốc: 45.934.792 đồng (trước đó đã thu nợ 24.789.989 đồng);
- Tổng số tiền lãi: 33.114.245 đồng;
- Tổng phí chậm trả: 853.123 đồng
- Tổng phí rút tiền: 154.000 đồng;
- Tổng phí thường niên: 300.000 đồng;

Tổng cộng dư nợ cuối kỳ 21/03/2026 đến 20/04/2026 phải trả là: 80.356.160 đồng;

Nay, A yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Kim T phải trả cho A dư nợ cuối kỳ gần nhất là **80.356.160 đồng** và các kỳ thanh toán tiếp theo tại Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 202200085 ngày 22/08/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn bà Trần Thị Kim T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ về các văn bản tố tụng và yêu cầu có văn bản trình bày ý kiến nhưng bà T không có văn bản trình

bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng N bà Nguyễn Trà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Trần Thị Kim T phải thanh toán cho Ngân hàng A dư nợ cuối kỳ gần nhất là từ ngày 21/3/2026 đến ngày 20/4/2026 với số tiền là: **80.356.160** (*tám mươi triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng*) trong đó, nợ gốc: 45.934.792 đồng, tiền lãi: 33.114.245 đồng; phí chậm trả: 853.123 đồng; phí rút tiền mặt: 154.000 đồng; phí thường niên: 300.000 đồng và phải tiếp tục thanh toán các kỳ tiếp theo thỏa thuận tại Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 202200085 ngày 22/08/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim T vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N: Buộc bà Trần Thị Kim T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Buộc bà T phải tiếp tục trả lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thực tế trả hết nợ gốc cho Ngân hàng theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng mà các bên đã ký kết.

Về nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng đề nghị HĐXX xem xét phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ngân hàng A, yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Kim T phải trả nợ số tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, nên HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn, bà T có địa chỉ thường trú tại khu phố T, phường B, thành phố Đ và hiện nay đang sinh sống ở địa chỉ này nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

Theo Hợp đồng tín dụng ngày 22/08/2022, bà Trần Thị Kim T ký Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 202200085 với A chi nhánh T1. Theo đó, A chi nhánh T1 cấp dịch vụ thẻ tín dụng cho bà Trần Thị Kim T với nội dung như sau: Hạn mức tín dụng thẻ: 50.000.000 VNĐ (*Năm mươi triệu đồng*); Thời hạn hiệu lực của thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành; Ngày đến hạn thanh toán: là ngày cuối cùng của kỳ thanh toán. Kỳ thanh toán là 15 ngày kể từ Ngày sao kê.

Việc ký kết hợp đồng giữa Ngân hàng và bà T thể hiện: Những người tham gia ký kết hợp đồng đều đúng thẩm quyền, ký kết trên tinh thần tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng được lập thành văn bản theo đúng quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 385, 398, 401 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017, do vậy hợp đồng tín dụng này là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà T đã vi phạm nghĩa vụ vào ngày 20/10/2022. Ngày 23/7/2025, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng giữa Ngân hàng và bà T là phù hợp với quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự hiện hành.

Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cho bà Trần Thị Kim T nhưng bà T không có ý kiến, yêu cầu và không phản đối gì về việc Ngân hàng yêu cầu bà phải trả nợ cho Ngân hàng về số tiền vay gốc và lãi suất phát sinh tại Hợp đồng tín dụng.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc trường hợp nguyên đơn Ngân hàng không phải chứng minh.

Đối với số tiền lãi phát sinh, phí chậm trả và phí thường niên và phí rút tiền mặt mà Ngân hàng yêu cầu bà T phải trả, cụ thể: tiền lãi: 33.114.245 đồng; phí chậm trả: 853.123 đồng; phí rút tiền mặt: 154.000 đồng; phí thường niên: 300.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào điều khoản thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số HĐ 202200085 ngày 22/8/2022 giữa Ngân hàng và bà T, cụ thể tại khoản 4 Điều 7, Điều 9 của hợp đồng và theo biểu phí dịch vụ A chi nhánh T1 của Quyết định số 1545/QĐ-NHNo-TCKT ngày 13/9/2017 thì mức phí và lãi suất áp dụng là phù hợp nên có căn cứ được chấp nhận.

Vì vậy, việc Ngân hàng A yêu cầu bà Trần Thị Kim T trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến dư nợ cuối kỳ 21/03/2026 đến 20/04/2026 là: 80.356.160 đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc: 45.934.792 đồng; số tiền lãi: 33.114.245 đồng; phí chậm trả: 853.123 đồng; phí rút tiền: 154.000 đồng; phí thường niên: 300.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán là có cơ sở được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc bà T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi và các loại phí phát sinh tại các kỳ tiếp theo thỏa thuận tại Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 202200085 ngày 22/08/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì yêu cầu trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Do đó, bà Trần Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.018.000 đồng (*bốn triệu không trăm mười tám nghìn đồng*);

[5] Quan điểm của đại diện VKS là có căn cứ phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 116, 117, 118, 119 và Điều 280, 282, 385, 398, 401, 429 của Bộ luật Dân sự;

Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Các Điều 7, Điều 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1.1 Buộc bà Trần Thị Kim T phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền tính đến dư nợ cuối kỳ 21/03/2026 đến 20/04/2026 là: **80.356.160 đồng**; (*Tám mươi triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng*), trong đó gồm: Số tiền nợ gốc: 45.934.792 đồng; số tiền lãi: 33.114.245 đồng; phí chậm trả: 853.123 đồng; phí rút tiền: 154.000 đồng; phí thường niên: 300.000 đồng,

1.2 Buộc bà Trần Thị Kim T phải thanh toán tiền lãi và phí phát sinh tại các kỳ thanh toán tiếp theo, theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202200085 ngày 22/8/2022 mà bà Trần Thị Kim T ký với ngân hàng A cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.018.000 đồng (*bốn triệu không trăm mười tám nghìn đồng*);

Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.804.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0002966 ngày 10/10/2025 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Dương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT (10).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thúy

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN -
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Xuân Thiều

Lương Thị Thu An

Dương Thị Thúy